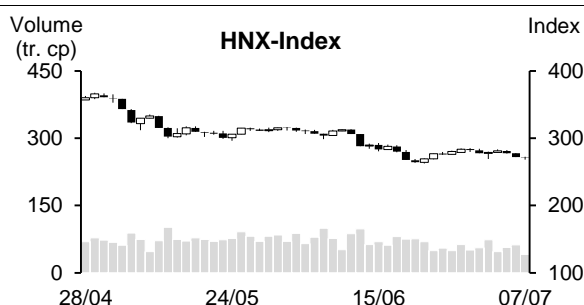
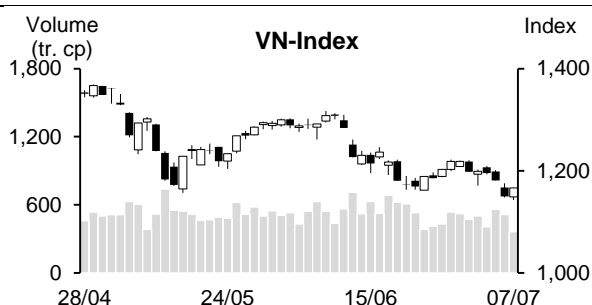


07/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,166.48	1.47%	1,229.23	1.43%	271.86	-0.02%
Tổng KLGD (tr. cp)	411.79	-26.00%	112.77	-27.29%	47.41	-27.56%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	362.82	-29.11%	98.64	-24.81%	40.48	-35.19%
TB 20 phiên (tr. cp)	523.09	-30.64%	139.47	-29.28%	64.19	-36.93%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,061.42	-27.91%	3,892.91	-26.77%	803.40	-34.57%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,759.31	-30.05%	3,210.21	-25.58%	723.44	-37.02%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,050.91	-35.61%	4,558.75	-29.58%	1,280.44	-43.50%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	248	48%	24	80%	93	38%
Số mã giảm	183	36%	4	13%	91	37%
Số mã đứng giá	84	16%	2	7%	62	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên thủng đáy hôm qua, thị trường đã đảo chiều bật tăng trở lại. Tuy nhiên, nhịp hồi này chỉ mang tính chất kỹ thuật khi lực cầu không lan tỏa mạnh mà chỉ tập trung ở các cổ phiếu trong nhóm VN30 để kéo chỉ số. Lần lượt các trụ cột vốn hóa lớn trên sàn HoSE như VCB, VIC, VHM được đẩy giá mạnh giúp VN-Index đóng cửa ở mức cao nhất phiên. Trong khi đó, thanh khoản thị trường cũng giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 11 năm 2020 cho thấy các nhà đầu tư vẫn đang giữ tâm lý thận trọng và chưa sẵn sàng tham gia bắt đáy tại thời điểm này.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số nằm dưới MA5, cùng với chòm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Thêm vào đó, đường -DI nằm trên +DI cho tín hiệu áp lực điều chỉnh đang hiện hữu và đường MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy chỉ số có thể sớm chịu áp lực suy giảm trở lại và hướng về vùng hỗ trợ tâm lý 1,100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm điểm. Chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường -DI có tín hiệu nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và chỉ số có thể chịu áp lực về lại vùng 261 điểm (đáy cũ). Nhìn chung, thị trường chưa thoát khỏi xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn và thận trọng với các vị thế giải ngân mới nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: TCB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VNM, POW

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCB	Mua	08/07/22	37.8	37.8	0.0%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	Cổ phiếu có xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VNM	Quan sát mua	08/07/22	73	78-80	Nền bật tăng tốt kèm vol tăng cho tín hiệu retest tốt sau khi hoàn thành mẫu hình Hai đáy -> khả năng tiếp tục tăng điểm, có thể canh mua quanh 72
2	POW	Quan sát mua	08/07/22	12.8	14 16	Tín hiệu nhịp test đáy khá tốt với biến động nền, vol thu hẹp dần + về lại gần trendline tăng dài hạn -> có cơ hội sẽ bật tăng trở lại, cần nền tảng tốt đóng cửa > 13 kèm vol tăng để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	156.2	155	0.8%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	VGI	Mua	07/07/22	26.951	24.6	9.6%	28.6	16.3%	23.2	-5.7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

HSBC nâng dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Bộ phận Nghiên cứu toàn cầu Ngân hàng HSBC vừa công bố báo cáo Vietnam At A Glance tháng 7/2022, HSBC nâng dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2022 lên 6,9%, thay vì mức 6,6% trước đây; đồng thời ngân hàng này cũng hạ dự báo tăng trưởng năm 2023 xuống 6,3%, từ mức 6,7%.

Nhờ vào phục hồi trên diện rộng, GDP quý II/2022 của Việt Nam đã tăng ngoạn mục 7,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, ngành sản xuất tiếp tục tăng trưởng, giúp xuất khẩu đạt đỉnh cao lịch sử.

Về mặt giá cả, Bộ phận Nghiên cứu toàn cầu HSBC dự báo lạm phát Việt Nam sẽ ở mức trung bình 3,5% trong năm 2022, nhưng đã lạm phát sẽ có thể vượt qua mức 4% kể từ quý IV/2022 đến quý II/2023, đòi hỏi Ngân hàng Nhà nước (SBV) cần bắt đầu bình thường hóa chính sách tiền tệ.

Đến hết quý II, tín dụng tăng trưởng 9,35%, huy động vốn tăng 4,51%

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết tính đến ngày 30/6, tín dụng toàn nền kinh tế tăng trưởng ở mức 9,35%, đạt hơn 11,4 triệu tỷ đồng.

Trong đó, cơ cấu tín dụng tập trung ở lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực được ưu tiên.

Huy động vốn tính đến ngày 30/6 đạt trên 11,8 triệu tỷ đồng, tăng 4,51% so với thời điểm cuối năm 2021.

NHNN đã có thông báo hạn mức hỗ trợ lãi suất dự kiến năm 2022 tới từng ngân hàng thương mại để triển khai sớm chính sách.

Tăng trưởng kinh tế Đồng Nai 6 tháng đứng đầu Đông Nam Bộ

Trong 6 tháng đầu năm 2022, tổng sản phẩm quốc nội (GRDP) của Đồng Nai đạt 112,8 ngàn tỷ đồng, tăng 7,06% so cùng kỳ năm 2021 và trở thành địa phương đứng đầu vùng Đông Nam Bộ về tăng trưởng kinh tế. Mức tăng trưởng này là đạt mục tiêu đề ra (6,5 - 7%).

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân của Đồng Nai so cùng 2021 kỳ tăng 3,11%. Trong đó, nhóm giao thông tăng cao nhất (+19,59%) do giá các mặt hàng xăng, dầu trong nước tiếp tục tăng cao.

Về xuất nhập khẩu, ghi nhận kim ngạch xuất khẩu của Đồng Nai trong hai quý đầu tiên của năm 2022 đạt hơn 13,2 tỷ USD và tăng 13% so cùng kỳ. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu 6 tháng đạt trên 10 tỷ USD. Như vậy, 6 tháng đầu năm Đồng Nai xuất siêu hơn 3,15 tỷ USD, bình quân mỗi tháng xuất siêu 500 triệu USD, tiếp tục là địa phương năm thứ 9 liên tiếp xuất siêu (bình quân cả nước xuất siêu trên 700 triệu USD).

Ngành sản xuất giữ vai trò chủ lực tiếp tục là lực kéo cho tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp. Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm tăng gần 7,2% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH, Cafef, VnEconomy

VPBank phát hành 30 triệu cổ phiếu ESOP

VPBank (HoSE: VPB) thông báo về việc phát hành 30 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn dành cho người lao động (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ 0,675%. Tổng số tiền thu được sau khi phát hành ESOP là 300 tỷ đồng. Thời gian phát hành cổ phiếu là trong tháng 7. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng tối đa trong vòng ba năm từ ngày kết thúc đợt chào bán.

VPBank hiện có 60,2 triệu cổ phiếu quỹ và hơn 4,4 tỷ cổ phiếu đang lưu hành. Sau đợt chào bán này, số lượng cổ phiếu quỹ của VPBank sẽ giảm xuống còn hơn 30,2 triệu đơn vị.

Bên cạnh việc phát hành cổ phiếu ESOP, tại ĐHCĐ thường niên vừa qua, ngân hàng cũng trình phương án tăng vốn điều lệ thành hai đợt. Đầu tiên, ngân hàng sẽ chia cổ phiếu thưởng tỷ lệ 50. Thời gian thực hiện vào quý II hoặc quý III. Sau khi hoàn thành, vốn điều lệ sẽ tăng từ 45.056 tỷ đồng lên 67.434 tỷ đồng.

Đợt thứ hai, VPBank dự kiến phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài tối đa 15% vốn điều lệ, nâng tổng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại VPBank lên tối đa 30% vốn điều lệ. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng ít nhất 1 năm từ ngày hoàn tất đợt phát hành.

Nếu hoàn thành đợt tăng vốn thứ hai, vốn điều lệ sẽ tăng lên 79.334 tỷ đồng, đứng đầu hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Digiworld ước lãi 140 tỷ đồng quý II, tăng 20%

Chủ tịch Digiworld (HoSE: DGW) cho biết doanh thu quý II ước đạt 4.801 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 140 tỷ đồng, lần lượt tăng 14% và 20% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng, công ty đạt doanh thu 11.810 tỷ đồng, tăng 28% và lãi sau thuế 351 tỷ đồng, tăng 57% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, Digiworld thực hiện được 44-45% chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận năm.

Trong cơ cấu doanh thu nửa đầu năm, laptop ghi nhận tăng 24% đạt 3.361 tỷ đồng, điện thoại tăng 31% đạt 6.522 tỷ đồng, thiết bị văn phòng tăng 28% đạt 1.763 tỷ, hàng tiêu dùng tăng 2% đạt 164 tỷ đồng.

Sợi Thế Kỳ được UBCK chấp thuận chào bán 13,6 triệu cổ phiếu cho cổ đông

Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCK) đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của Sợi Thế Kỳ (HoSE: STK), ngày cấp 4/7.

Theo đó, doanh nghiệp sẽ thực hiện chào bán hơn 13,6 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cp, tỷ lệ thực hiện 20%. Đây là phương án tăng vốn đã được cổ đông thông qua từ kỳ họp ĐHCĐ thường niên 2021. Với giá 10.000 đồng/cp, doanh nghiệp sợi dự thu về 136 tỷ đồng cho mục tiêu tăng vốn công ty con – Công ty TNHH Sợi, Dệt, Nhuộm Unitex.

Tại kỳ họp ĐHCĐ thường niên năm nay, cổ đông Sợi Thế Kỳ cũng thông qua phương án chào bán riêng lẻ 13,5 triệu cổ phiếu. Nguồn tiền thu được từ phương án tiếp tục được rót vào dự án Uninex.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	75,500	3.71%	0.28%
VIC	69,800	3.41%	0.19%
VHM	61,000	3.21%	0.18%
VNM	73,000	3.25%	0.11%
MSN	103,000	3.00%	0.09%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	67,000	6.35%	0.10%
DTK	12,000	3.45%	0.09%
PVI	44,200	2.31%	0.07%
THD	55,400	1.09%	0.07%
CEO	26,700	2.69%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	94,100	-1.77%	-0.07%
EIB	31,350	-2.03%	-0.02%
FPT	83,100	-0.48%	-0.01%
GVR	20,750	-0.48%	-0.01%
BHN	52,200	-2.97%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	16,600	-2.35%	-0.09%
KSF	84,000	-0.94%	-0.08%
VCS	71,100	-1.52%	-0.06%
PHP	17,500	-2.78%	-0.05%
MVB	16,800	-7.69%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	17,700	0.57%	21,112,600
STB	22,600	0.44%	15,935,900
HAG	9,700	0.52%	15,361,300
HPG	21,750	1.40%	10,828,000
POW	12,800	0.00%	9,939,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	22,000	-1.35%	5,948,525
SHS	13,800	-0.72%	5,458,837
CEO	26,700	2.69%	2,449,842
HUT	24,900	2.05%	2,156,464
TNG	26,000	3.59%	2,094,288

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	17,700	0.57%	370.6
STB	22,600	0.44%	361.4
HPG	21,750	1.40%	233.3
VPB	28,900	0.35%	226.6
VNM	73,000	3.25%	219.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	22,000	-1.35%	130.4
SHS	13,800	-0.72%	75.5
CEO	26,700	2.69%	65.1
TNG	26,000	3.59%	53.5
HUT	24,900	2.05%	53.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

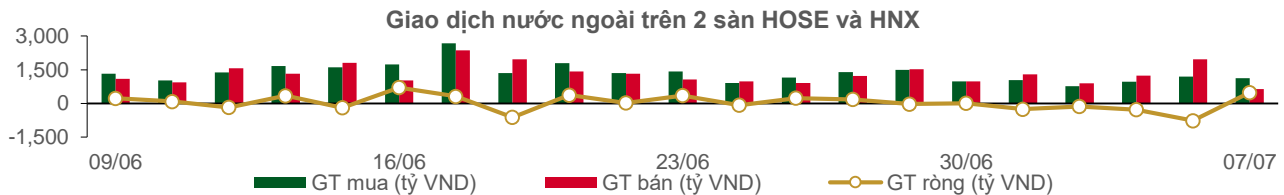
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PDR	3,573,080	182.98
NVL	2,390,000	181.79
EIB	5,950,000	178.45
FPT	1,200,200	102.22
HPX	3,578,490	93.04

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHN	4,778,607	30.11
HUT	700,000	17.50
IDC	256,600	12.50
BAB	500,000	8.50
ATS	493,530	7.55

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	34.57	1,117.65	22.85	626.63	11.71	491.03
HNX	0.42	7.33	0.36	8.14	0.07	(0.81)
Tổng 2 sàn	34.99	1,124.98	23.21	634.77	11.78	490.22



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	73,000	1,739,300	125.66
FPT	83,100	1,109,100	94.27
VHM	61,000	1,023,000	60.35
VND	17,700	3,194,300	56.37
FUEVFVND	26,500	1,930,100	49.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,000	115,500	2.53
TNG	26,000	93,000	2.40
PCG	7,400	92,700	0.67
PVI	44,200	8,600	0.38
SD5	8,800	30,300	0.26

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	83,100	1,109,100	94.27
FUEVFVND	26,500	2,285,400	58.83
VHM	61,000	801,900	46.81
BID	36,300	984,100	35.14
PNJ	116,000	288,300	32.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	22,000	97,000	2.14
NVB	31,000	60,000	1.88
BVS	18,400	87,000	1.55
PVI	44,200	15,200	0.67
VCS	71,100	7,871	0.56

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	73,000	1,682,600	121.55
VND	17,700	3,119,200	55.06
VCB	75,500	560,700	42.05
CTG	26,300	1,297,100	34.53
VHC	81,600	363,200	29.34

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	26,000	87,800	2.26
PCG	7,400	77,700	0.56
PVS	22,000	18,500	0.40
SD5	8,800	30,300	0.26
ONE	6,900	24,200	0.16

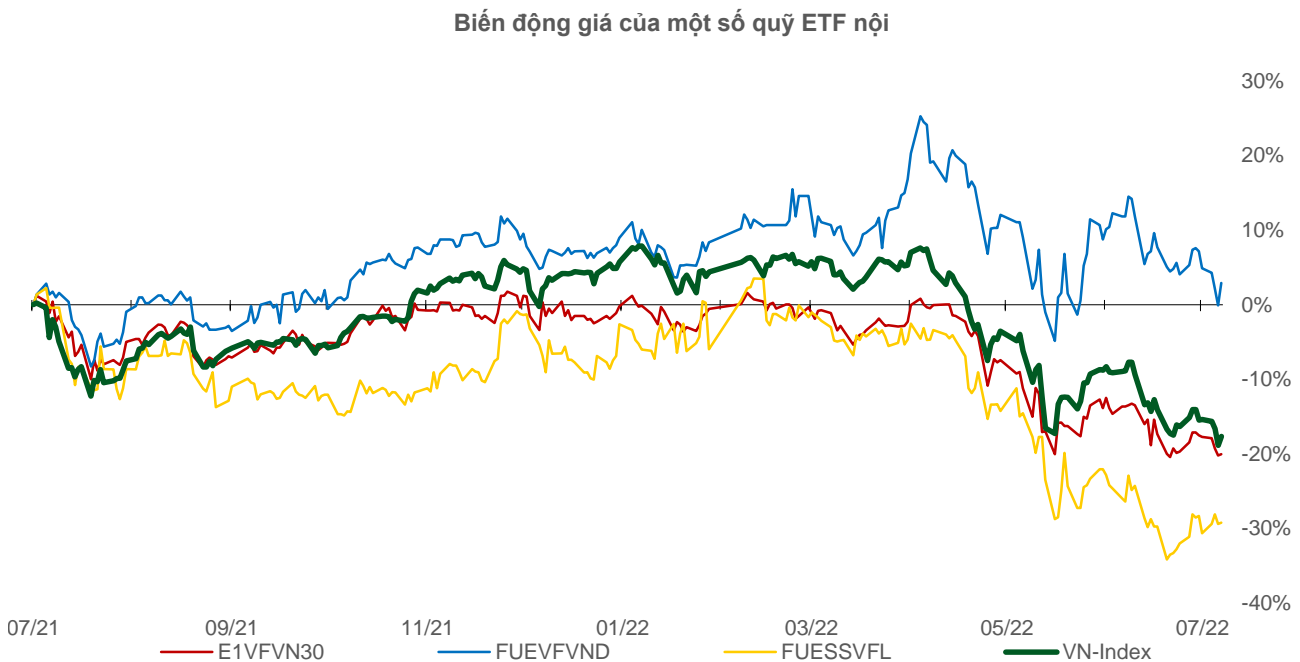
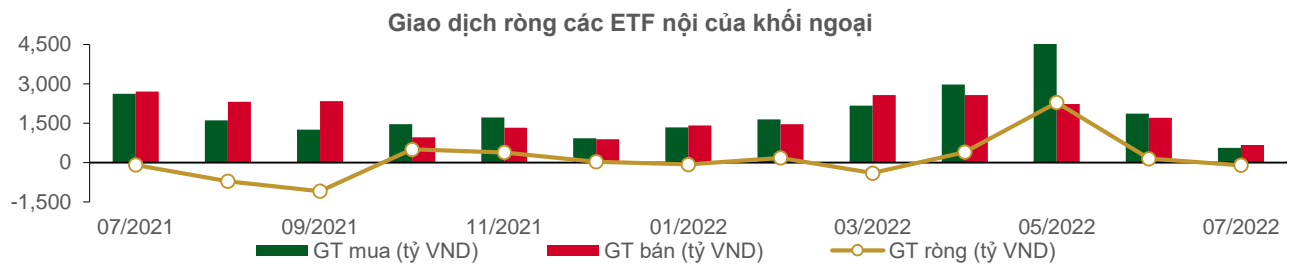
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	58,900	(241,300)	(14.04)
DPM	44,000	(233,800)	(10.25)
FUEVFVND	26,500	(355,300)	(9.12)
DCM	27,000	(340,500)	(9.11)
E1VFN30	20,700	(416,900)	(8.59)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	31,000	(60,000)	(1.88)
BVS	18,400	(87,000)	(1.55)
VCS	71,100	(7,471)	(0.53)
SHS	13,800	(26,100)	(0.36)
PVI	44,200	(6,600)	(0.29)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,700	0.2%	1,018,000	20.97	E1VFN30	6.64	15.23	(8.59)
FUEMAV30	14,470	0.6%	86,000	1.24	FUEMAV30	1.20	1.16	0.03
FUESSV30	15,190	-1.1%	1,100	0.02	FUESSV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV50	18,540	-1.1%	4,900	0.09	FUESSV50	0.05	0.00	0.05
FUESSVFL	16,340	0.2%	741,700	12.04	FUESSVFL	11.91	0.50	11.41
FUEVFN30	26,500	3.0%	2,524,100	64.99	FUEVFN30	49.71	58.83	(9.12)
FUEVN100	15,690	-2.5%	73,300	1.14	FUEVN100	0.04	1.07	(1.03)
FUEIP100	8,720	-0.6%	47,600	0.42	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,000	0.5%	2,100	0.02	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
Tổng cộng			4,498,800	100.91	Tổng cộng	69.55	76.80	(7.26)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	340	-5.6%	5,170	75	24,150	82	(258)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	850	-2.3%	10,120	104	24,150	362	(488)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,440	-4.0%	6,700	123	24,150	713	(727)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	1,090	0.9%	25,220	75	83,100	471	(619)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	2,260	7.6%	52,480	25	83,100	1,737	(523)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	170	13.3%	4,680	76	24,000	30	(140)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	100	0.0%	20,950	39	24,000	20	(80)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	190	-9.5%	600	81	24,000	72	(118)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	460	7.0%	5,230	105	24,000	185	(275)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	380	0.0%	20	180	24,000	109	(271)	30,000	8.0	03/01/2023
CHPG2201	100	0.0%	4,320	106	21,750	1	(99)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	80	-11.1%	760	76	21,750	0	(80)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	80	14.3%	1,020	75	21,750	0	(80)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	60	0.0%	3,770	39	21,750	0	(60)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	80	-11.1%	510	81	21,750	0	(80)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	300	3.5%	37,710	92	21,750	16	(284)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	140	40.0%	2,050	46	21,750	0	(140)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	110	-8.3%	300	105	21,750	1	(109)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	250	-10.7%	38,030	104	21,750	7	(243)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	290	0.0%	244,240	173	21,750	72	(218)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,490	0.0%	102,080	116	21,750	195	(1,295)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	350	2.9%	19,790	180	21,750	60	(290)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	60	0.0%	4,750	90	35,600	2	(58)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2203	20	0.0%	68,680	11	35,600	0	(20)	51,790	1.8	18/07/2022
CKDH2204	50	0.0%	1,010	39	35,600	1	(49)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	80	0.0%	2,040	81	35,600	9	(71)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	110	0.0%	20	75	35,600	12	(98)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	490	0.0%	0	123	35,600	146	(344)	45,430	3.6	07/11/2022
CMBB2201	620	5.1%	8,640	75	25,100	185	(435)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	150	-16.7%	550	81	25,100	17	(133)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	810	1.3%	18,050	123	25,100	238	(572)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,410	6.8%	41,840	116	25,100	160	(1,250)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	580	3.6%	13,710	88	25,100	358	(222)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	620	-3.1%	28,100	180	25,100	350	(270)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	280	0.0%	850	76	103,000	32	(248)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	270	-6.9%	15,730	92	103,000	265	(5)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	130	0.0%	21,990	46	103,000	37	(93)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	960	11.6%	20,070	123	103,000	583	(377)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	810	6.6%	2,710	173	103,000	429	(381)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	580	7.4%	720	180	103,000	205	(375)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,210	0.0%	0	186	103,000	510	(700)	128,060	9.9	09/01/2023
CMWG2201	1,100	-4.4%	11,180	75	64,000	628	(472)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	330	-10.8%	30,220	25	64,000	109	(221)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	990	32.0%	3,570	81	64,000	411	(579)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	710	-9.0%	38,150	92	64,000	402	(308)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	750	-15.7%	105,290	123	64,000	319	(431)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,240	-0.8%	2,240	186	64,000	223	(1,017)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	160	-5.9%	7,900	90	74,000	8	(152)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	210	-4.6%	720	39	74,000	43	(167)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	340	13.3%	110	81	74,000	33	(307)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	260	-3.7%	30	75	74,000	32	(228)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	680	0.0%	20	173	74,000	179	(501)	81,890	16.0	27/12/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2206	600	-13.0%	50	180	74,000	151	(449)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,030	0.0%	0	186	74,000	251	(779)	84,000	10.0	09/01/2023
CPDR2201	180	0.0%	3,790	90	52,300	3	(177)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	60	-14.3%	130	39	52,300	2	(58)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	210	-8.7%	4,740	75	52,300	26	(184)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	500	-3.9%	10	180	52,300	192	(308)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	3,180	10.8%	33,000	75	116,000	2,931	(249)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	890	9.9%	18,710	88	116,000	783	(107)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	910	8.3%	17,570	180	116,000	666	(244)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,340	-6.9%	130	186	116,000	511	(829)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2201	20	0.0%	99,730	8	12,800	0	(20)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	350	9.4%	3,510	131	12,800	56	(294)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	520	0.0%	80,040	60	12,800	113	(407)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	190	18.8%	11,430	76	22,600	38	(152)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	300	-6.3%	38,470	75	22,600	106	(194)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	30	0.0%	12,770	39	22,600	0	(30)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	120	0.0%	19,460	81	22,600	7	(113)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	140	16.7%	30,070	46	22,600	19	(121)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	300	7.1%	18,200	105	22,600	67	(233)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	470	9.3%	5,660	104	22,600	64	(406)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	700	11.1%	93,940	123	22,600	325	(375)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	590	5.4%	145,220	173	22,600	314	(276)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,560	0.7%	39,500	116	22,600	547	(1,013)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	550	-5.2%	4,040	180	22,600	268	(282)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,140	2.9%	18,340	186	22,600	1,379	(761)	23,000	2.0	09/01/2023
CTCB2201	90	0.0%	15,090	75	37,800	5	(85)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	30	-40.0%	24,820	25	37,800	0	(30)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	480	0.0%	3,510	92	37,800	122	(358)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	180	-73.1%	10	104	37,800	105	(75)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	790	-3.7%	42,810	123	37,800	304	(486)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	100	0.0%	49,480	75	27,450	10	(90)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	10	-50.0%	28,310	11	27,450	0	(10)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2115	30	0.0%	18,330	41	61,000	0	(30)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	60	0.0%	26,680	76	61,000	1	(59)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	60	-14.3%	2,440	75	61,000	0	(60)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	30	0.0%	30,050	25	61,000	0	(30)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	100	-23.1%	11,070	39	61,000	1	(99)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	140	7.7%	460	81	61,000	7	(133)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	560	0.0%	220	104	61,000	120	(440)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	770	11.6%	25,470	123	61,000	264	(506)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	460	4.6%	480	173	61,000	133	(327)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	420	7.7%	5,140	180	61,000	41	(379)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	80	0.0%	900	76	69,800	0	(80)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	90	-30.8%	8,060	39	69,800	5	(85)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	210	-12.5%	52,350	92	69,800	30	(180)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	100	-37.5%	23,320	46	69,800	6	(94)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	240	-22.6%	22,410	105	69,800	23	(217)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	410	5.1%	1,670	74	69,800	38	(372)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	100	11.1%	3,930	39	129,300	1	(99)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	250	8.7%	27,420	75	129,300	21	(229)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,090	3.8%	620	173	129,300	471	(619)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	310	29.2%	41,150	76	73,000	18	(292)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	210	31.3%	9,220	39	73,000	29	(181)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	900	28.6%	127,230	92	73,000	516	(384)	70,600	9.7	07/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2205	600	0.0%	20	105	73,000	138	(462)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	900	12.5%	160	104	73,000	244	(656)	77,370	8.7	19/10/2022
CVPB2201	250	4.2%	3,470	75	28,900	39	(211)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	10	-50.0%	157,290	11	28,900	0	(10)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	110	10.0%	2,840	8	28,900	41	(69)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	400	8.1%	9,860	131	28,900	120	(280)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	360	-20.0%	6,360	74	28,900	40	(320)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	800	-3.6%	530	123	28,900	196	(604)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	160	0.0%	24,630	75	27,000	60	(100)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	80	-11.1%	16,150	39	27,000	13	(67)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	310	-8.8%	20,780	92	27,000	94	(216)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	240	26.3%	32,340	46	27,000	38	(202)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	300	11.1%	2,660	105	27,000	58	(242)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	200	-13.0%	4,050	105	27,000	66	(134)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,050	-0.9%	17,730	123	27,000	450	(600)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	440	-4.4%	36,490	173	27,000	200	(240)	30,890	8.0	27/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
IMP (New)	HOSE	59,000	70,200	24/06/2022	230	3,444	28,786	20.4	2.4
PLX (New)	HOSE	39,000	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
TPB (New)	HOSE	27,450	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	22,289	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	94,100	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB	HOSE	13,150	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	HOSE	75,400	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	21,600	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	12,800	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	16,600	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	64,000	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	103,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	14,950	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	81,600	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	78,500	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	44,100	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	116,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	83,100	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	49,000	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	56,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	25,100	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	16,800	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	35,250	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	87,400	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
TRA	HOSE	90,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	41,500	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
NLG	HOSE	35,500	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VHM	HOSE	61,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	35,600	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	27,000	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	31,200	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	73,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	58,900	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	26,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	43,200	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	40,635	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	50,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	45,600	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	58,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	23,000	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	59,100	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	21,750	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	47,200	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	29,900	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	31,700	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	41,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	75,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	24,150	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	37,800	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	25,100	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	55,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	44,200	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	43,720	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	24,500	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	36,300	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	26,300	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	28,900	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,000	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	17,200	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HHI	HOSE	6,890	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	34,383	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn